

**TỔNG CÔNG TY CP VẬN TẢI DẦU KHÍ
CÔNG TY CPVT VÀ TV PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 258/PĐV-CBTT
V/v Công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa
niên độ đã được soát xét năm 2025

Tp.HCM, ngày 14 tháng 08 năm 2025

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX)

Thực hiện quy định tại khoản 2, Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (PVT Logistics) Mã chứng khoán: PDV thực hiện công bố thông tin Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. **BCTC giữa niên độ đã được soát xét năm 2025** theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC gồm:

☒ BCTC riêng (Tổ chức không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (Tổ chức có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (Tổ chức có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

2. Các **văn bản giải trình** phải công bố thông tin **đồng thời** cùng với BCTC theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT- BTC gồm:

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước?

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế thay đổi 10% so với cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Đại diện tổ chức
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Lê Trúc Lâm



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP V
PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT**

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	8 - 29

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ TIẾP VẬN PHƯƠNG ĐÔNG VIỆT

Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định
Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt) (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Hồ Sĩ Thuận

Ông Lê Trúc Lâm

Ông Nguyễn Hoài Phương

Ông Đoàn Đình Hiếu

Bà Phan Thị Thu Hà

Ông Hoàng Minh Tuấn

Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Thành viên từ ngày 01 tháng 7 năm 2025

Thành viên

Thành viên

Thành viên HĐQT độc lập (bổ nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Thành viên HĐQT độc lập (miễn nhiệm ngày 26 tháng 6 năm 2025)

Ban Giám đốc

Ông Lê Trúc Lâm

Ông Hồ Sĩ Thuận

Ông Nguyễn Xuân Lộc

Ông Vũ Trọng Độ

Ông Phạm Văn Nghĩa

Giám đốc (bổ nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01 tháng 7 năm 2025)

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Phó Giám đốc

Ban Kiểm soát

Bà Bùi Lan Anh

Ông Nguyễn Đức Quân

Bà Vũ Thị Phương

Trưởng Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

Thành viên Ban Kiểm soát

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Lê Trúc Lâm

Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát
Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt) (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 14 tháng 8 năm 2025, từ trang 4 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – “Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện”.

Công việc soát xét báo cáo tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.



Nguyễn Thị Thu Sang

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

số 1144-2023-001-1

CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN

DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Tên Deloitte được dùng để chỉ một hoặc nhiều thành viên của Deloitte Touche Tohmatsu Limited (“DTTL” hay “Deloitte Toàn cầu”), và mạng lưới các hãng thành viên trên toàn cầu (gọi chung là Tổ chức Deloitte). DTTL và mỗi thành viên trực thuộc là một pháp nhân riêng biệt và độc lập về mặt pháp lý, không bị ràng buộc lẫn nhau đối với các bên thứ ba. DTTL và mỗi thành viên trực thuộc chỉ chịu trách nhiệm cho hành vi và thiếu sót của mình, chứ không phải chịu trách nhiệm lẫn nhau. DTTL không cung cấp dịch vụ cho các khách hàng. Vui lòng xem tại www.deloitte.com/about để biết thêm thông tin chi tiết.

Deloitte Châu Á Thái Bình Dương là một hãng thành viên của Deloitte Toàn cầu. Các thành viên và các đơn vị trực thuộc của Deloitte Châu Á Thái Bình Dương cung cấp dịch vụ cho khách hàng tại hơn 100 thành phố trong khu vực, bao gồm Auckland, Bangkok, Bắc Kinh, Bengaluru, Hà Nội, Hồng Kông, Jakarta, Kuala Lumpur, Manila, Melbourne, Mumbai, New Delhi, Osaka, Seoul, Thượng Hải, Singapore, Sydney, Đài Bắc và Tokyo. Tại các nước thành viên, các hoạt động kinh doanh được thực hiện độc lập bởi các pháp nhân riêng biệt.

Deloitte Việt Nam

Tại Việt Nam, dịch vụ chuyên ngành được cung cấp bởi từng pháp nhân riêng biệt, và chi nhánh của pháp nhân đó, được gọi chung là Deloitte Việt Nam.

Tài liệu này chỉ chứa đựng những thông tin chung, do vậy, không một hãng DTTL, hay bất kỳ một hãng thành viên hay công ty con và các nhân viên của họ được xem là, trong phạm vi nội dung của tài liệu này, cung cấp dịch vụ hay đưa ra những ý kiến, tư vấn về chuyên môn cho người đọc. Trước khi đưa ra bất kỳ một quyết định hay hành động nào có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính hoặc hoạt động kinh doanh, người đọc nên tham khảo ý kiến chuyên gia tư vấn.

Không có tuyên bố, bảo đảm hoặc cam kết nào (rõ ràng hay ngụ ý) được đưa ra về tính chính xác hoặc tính đầy đủ của thông tin trong tài liệu này, và không một hãng thành viên nào thuộc Mạng lưới các công ty Deloitte chịu trách nhiệm đối với bất kỳ thiệt hại, tổn thất xảy ra trực tiếp hay gián tiếp do kết quả của việc người đọc sử dụng, công bố, phát tán ra bên ngoài hoặc dựa vào tài liệu này để hành động, không hành động hoặc ra bất kỳ quyết định nào.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		687.520.057.331	636.901.664.548
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	184.041.772.580	220.877.351.697
1. Tiền	111		28.625.272.580	40.877.351.697
2. Các khoản tương đương tiền	112		155.416.500.000	180.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		160.000.000.000	190.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	160.000.000.000	190.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		219.888.544.976	119.382.879.882
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	156.588.209.796	66.065.320.579
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	8.892.353.057	6.711.072.999
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	64.740.339.538	56.938.843.719
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(10.332.357.415)	(10.332.357.415)
IV. Hàng tồn kho	140	10	39.209.917.405	34.200.705.229
1. Hàng tồn kho	141		39.209.917.405	34.200.705.229
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.379.822.370	72.440.727.740
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	16.599.708.559	15.961.733.613
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		67.770.347.656	56.468.727.972
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	9.766.155	10.266.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.434.439.290.173	1.527.788.990.670
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		16.310.641.200	16.030.944.910
1. Phải thu dài hạn khác	216	8	16.310.641.200	16.030.944.910
II. Tài sản cố định	220		1.301.581.394.309	1.388.203.606.944
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.301.393.751.542	1.387.976.630.841
- Nguyên giá	222		1.631.072.902.505	1.630.775.235.014
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(329.679.150.963)	(242.798.604.173)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	187.642.767	226.976.103
- Nguyên giá	228		518.000.000	518.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(330.357.233)	(291.023.897)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.497.982.993	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		4.497.982.993	-
IV. Tài sản dài hạn khác	260		112.049.271.671	123.554.438.816
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	11	110.096.948.758	121.602.115.903
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.952.322.913	1.952.322.913
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		2.121.959.347.504	2.164.690.655.218

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.121.225.819.031	1.165.515.017.795
I. Nợ ngắn hạn	310		410.717.839.942	376.285.526.511
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	199.069.220.692	133.305.952.010
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		600.389.716	531.677.010
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	496.736.254	21.705.286.491
4. Phải trả người lao động	314		12.532.979.705	32.578.096.046
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	11.615.294.682	7.406.252.669
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	83.027.974	16.369.555.412
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	18.227.210.455	21.370.558.640
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	148.820.289.764	136.396.814.492
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		19.272.690.700	6.621.333.741
II. Nợ dài hạn	330		710.507.979.089	789.229.491.284
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	20	710.507.979.089	789.229.491.284
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.000.733.528.473	999.175.637.423
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	1.000.733.528.473	999.175.637.423
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		660.959.660.000	660.959.660.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		660.959.660.000	660.959.660.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(406.154.545)	(406.154.545)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		113.866.482.254	113.866.482.254
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		226.313.540.764	224.755.649.714
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		210.172.540.755	400.127.275
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này/ năm trước	421b		16.141.000.009	224.355.522.439
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		2.121.959.347.504	2.164.690.655.218

Tăng Kim Thụy Vi
 Người lập biểu

Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng



Lê Trúc Lâm
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		821.629.637.417	703.729.629.686
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	25	821.629.637.417	703.729.629.686
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	769.187.948.126	580.433.190.058
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		52.441.689.291	123.296.439.628
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	12.999.650.331	7.178.189.256
6. Chi phí tài chính	22	29	34.048.329.853	31.319.580.159
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		29.672.894.171	20.986.282.382
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	22.052.940.471	30.077.278.513
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-26)	30		9.340.069.298	69.077.770.212
9. Thu nhập khác	31	31	13.935.497.138	1.319.624.103
10. Chi phí khác	32		3.173.147.200	511.010.252
11. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		10.762.349.938	808.613.851
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		20.102.419.236	69.886.384.063
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	32	3.961.419.227	13.629.403.693
14. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		16.141.000.009	56.256.980.370
15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	228	1.136



Tăng Kim Thụy Vi
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng



Lê Trúc Lâm
 Giám đốc
 Ngày 14 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị: VND

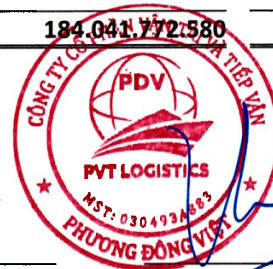
CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	20.102.419.236	69.886.384.063
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	86.919.880.126	47.085.001.384
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	1.858.909.500	4.304.697.762
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(8.377.901.380)	(2.930.304.674)
Chi phí lãi vay	06	29.672.894.171	20.986.282.382
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	130.176.201.653	139.332.060.917
Thay đổi các khoản phải thu	09	(111.268.183.505)	370.835.058
Thay đổi hàng tồn kho	10	(5.009.212.176)	(1.396.868.910)
Thay đổi các khoản phải trả	11	31.172.280.357	(26.001.802.996)
Thay đổi chi phí trả trước	12	6.592.141.206	15.461.711.569
Tiền lãi vay đã trả	14	(30.245.946.569)	(21.504.716.594)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.216.050.483)	(8.620.083.009)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.931.752.000)	(3.197.940.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(4.730.521.517)	94.443.196.035
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21	(1.727.321.476)	-
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(40.000.000.000)	(30.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	24	70.000.000.000	111.000.000.000
4. Tiền thu lãi tiền gửi	27	8.428.261.757	3.408.274.537
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	36.700.940.281	84.408.274.537
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi cho chi phí phát hành cổ phiếu	31	-	(5.000.000)
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(68.259.437.361)	(58.425.424.631)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(239.135.520)	(120.521.940)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(68.498.572.881)	(58.550.946.571)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(36.528.154.117)	120.300.524.001
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	220.877.351.697	99.440.958.302
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(307.425.000)	165.107.750
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	184.041.772.580	219.906.590.053



Tăng Kim Thụy Vi
 Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
 Kế toán trưởng



Lê Trúc Lâm
 Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2025

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính giữa niên độ này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Phương Đông Việt, được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006478 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận điều chỉnh. Trụ sở chính của Công ty đặt tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết chính thức tại sàn giao dịch UpCom vào ngày 20 tháng 4 năm 2017 với mã chứng khoán là PDV.

Trong năm 2024, Công ty đã nộp hồ sơ đăng ký niêm yết cổ phiếu tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và đã nhận được thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký niêm yết vào ngày 20 tháng 11 năm 2024 theo Thông báo số 1937/TB-SGDHCM của Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Theo phụ lục số 12 của Nghị quyết số 01/NQ-ĐHV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông, Công ty tiếp tục hoàn tất điều kiện để chuyển sàn giao dịch Cổ phiếu công ty sang niêm yết tại Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Tại ngày báo cáo này, Công ty vẫn đang bổ sung và hoàn thiện các hồ sơ chờ sự phê duyệt từ Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh liên quan đến hồ sơ đăng ký niêm yết này.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 là 422 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 429 người).

Hoạt động chính

- Ngành nghề kinh doanh chính: Vận tải hàng hoá ven biển và viễn dương. Chi tiết: Kinh doanh vận tải biển. Mã ngành: 5012
- Sản phẩm/dịch vụ chính: Kinh doanh vận tải biển và kinh doanh thương mại; Khai thác tàu; Đại lý tàu biển; Quản lý và cung ứng thuyền viên; Quản lý tàu.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có 1 chi nhánh phụ thuộc với tên là Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải và Tiếp vận Phương Đông Việt - Trung tâm thuyền viên PV Trans (gọi tắt là “Chi nhánh”), tại địa chỉ số 232 đường Nguyễn Văn Hưởng, Phường An Khánh, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính giữa niên độ

Số liệu so sánh cho bảng cân đối kế toán giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán và số liệu so sánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ là số liệu của báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 đã được soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Báo cáo tài chính giữa niên độ không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được lập cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 hàng năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua và các chi phí liên quan để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Công ty áp dụng phương pháp kiểm kê định kỳ để ghi nhận hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

0100
C
K
D
V
N

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

	<u>Số năm</u>
Phương tiện vận tải	07 - 12
Thiết bị văn phòng	03 - 05

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Tài sản vô hình và khấu hao

Tài sản vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng năm năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các khoản phí bảo hiểm, vật tư đội tàu và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

1250
H NH
G TY
M T
LOI
T N
P. HỒ

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ hoạt động. Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thuê tàu, chi phí sửa chữa tàu định kỳ và các chi phí trả trước khác được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng từ một năm đến ba năm.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước liên quan đến một hay nhiều kỳ kế toán cho dịch vụ cho thuê phương tiện vận tải chưa được cung cấp. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được chuyển đổi theo tỷ giá của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong kỳ. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính giữa niên độ và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty để dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động. Việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông; việc sử dụng quỹ tuân theo quy chế của Công ty.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích và sử dụng quỹ đầu tư phát triển tuân thủ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được phân phối bao gồm chia cổ tức cho các cổ đông và trích lập các quỹ theo Nghị Quyết đại hội cổ đông đã được phê duyệt. Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong Đại hội đồng cổ đông thường niên.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	501.776.627	347.321.795
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.123.495.953	40.530.029.902
Các khoản tương đương tiền	155.416.500.000	180.000.000.000
	184.041.772.580	220.877.351.697

Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ có kỳ hạn không quá ba tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng từ 0%/năm đến 4,75%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn không quá ba tháng với lãi suất được hưởng từ 3,7%/năm đến 4,75%/năm).

5. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn thể hiện các khoản tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng và chín tháng với lãi suất được hưởng là từ 4,4%/năm đến 5,7%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: tiền gửi bằng Đồng Việt Nam có kỳ hạn sáu tháng và chín tháng tại các ngân hàng thương mại với lãi suất được hưởng là từ 4,8%/năm đến 5,7%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Stavian Hóa Chất	99.195.323.381	11.176.339.488
Stainless Tankers Inc.	12.447.500.956	2.160.879.071
BPG Shipping Company DMCC	12.307.819.504	-
Marida Tankers INC.	4.290.503.237	15.380.482.074
Elder Triumphant Shipping Lines Pte Limited	-	14.524.499.435
Norvic Shipping Asia Pte Ltd.	-	11.079.060.582
Lynux Shipping Limited	-	9.245.015.659
Các đối tượng khác	26.774.688.500	262.103.865
b. Bên liên quan		
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	1.572.374.218	1.652.867.652
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	584.072.753
	156.588.209.796	66.065.320.579

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Oriental Inspection & Service Co., Ltd	2.507.094.350	3.991.647.350
Công ty TNHH MTV Đóng tàu và Công nghiệp Hàng hải Sài Gòn	1.374.626.448	-
SAACKE GmbH	-	305.123.373
Musasino Marine and Offshore Pte Ltd	594.674.456	459.969.960
Các đối tượng khác	4.415.957.803	1.954.332.316
	8.892.353.057	6.711.072.999

8. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Ngắn hạn		
a. Bên thứ ba		
Tạm ứng cho nhân viên	2.595.030.404	4.393.377.765
Ký cược, ký quỹ (i)	31.134.992.400	21.308.350.530
Bhatt & Saldanha (ii)	9.761.614.565	9.761.614.565
Bồi thường bảo hiểm	3.363.032.168	-
Phải thu khác từ bên thứ ba	4.165.561.009	4.116.021.499
b. Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí (iii)	13.599.509.677	17.277.725.935
Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh	120.599.315	81.753.425
	64.740.339.538	56.938.843.719
Dài hạn		
Ký cược, ký quỹ từ bên thứ ba	1.539.001.200	1.259.304.910
Ký cược, ký quỹ từ bên liên quan (iv)	14.771.640.000	14.771.640.000
	16.310.641.200	16.030.944.910

(i) Thể hiện khoản tiền mà Công ty ứng trước để đảm bảo thực hiện hợp đồng khi cho các tàu PVT Neptune, PVT Venus, PVT Flora và PVT Jupiter tham gia Womar Pool theo hợp đồng Pool Agreement lần lượt ngày 05 tháng 5 năm 2021, ngày 01 tháng 11 năm 2021, ngày 22 tháng 02 năm 2022 và ngày 16 tháng 01 năm 2025 với tổng giá trị là 1.153.000 Đô la Mỹ tương đương với 29.908.820.000 đồng trong 12 tháng; và các khoản tiền đặt cọc khác với giá trị 1.226.172.400 đồng.

(ii) Thể hiện khoản tiền đặt cọc để giải phóng tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Tàu PV Oil Jupiter và tàu PV Oil Venus bị bắt giữ theo yêu cầu của Monjasa bởi tòa án tại Kolkata và theo yêu cầu của Bunkernet bởi toà án tại Haldia của Ấn Độ vào tháng 02 năm 2018 và tháng 10 năm 2018 do hai tàu này bị kiện liên quan đến công nợ cấp nhiên liệu chưa được thanh toán của người thuê tàu là Seahub Shipping & Logistics PV LTD và Stella Tankers (Singapore) Pte Ltd. Liên quan đến các vụ bắt giữ tàu này, Công ty đã chỉ định luật sư Bhatt & Saldanha và Dzung & Associates thực hiện thủ tục bảo lãnh thả tàu. Công ty đã chuyển số tiền bảo lãnh là 275.096,52 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Jupiter) và 136.265,24 Đô la Mỹ (cho tàu PV Oil Venus) để tòa giải phóng tàu thông qua luật sư Bhatt & Saldanha. Thủ tục bảo lãnh thả tàu được hoàn tất và tàu PV Oil Jupiter đã được thả vào ngày 23 tháng 02 năm 2018, tàu PV Oil Venus được thả vào ngày 31 tháng 10 năm 2018. Tại ngày báo cáo này, các vụ việc vẫn chưa được giải quyết xong bởi tòa án Ấn Độ, Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi vụ kiện. Dựa trên các thông tin mới nhất về tình hình vụ kiện, Ban Giám đốc Công ty đánh giá khoản đặt cọc này khó có khả năng thu hồi được và Công ty đã lập dự phòng 100% cho khoản tiền này.

(iii) Chủ yếu bao gồm tiền cước thuê tàu của tàu PVT Flora từ ngày 26 tháng 5 năm 2025 đến ngày 26 tháng 6 năm 2025 mà Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí thu hộ Công ty từ khách hàng Stainless Tankers Inc.

(iv) Thể hiện khoản tiền đặt cọc để đảm bảo thuê tàu PVT Saturn và PVT Pearl từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí lần lượt theo phụ lục hợp đồng số 02 ngày 12 tháng 9 năm 2022 của hợp đồng thuê tàu số 100/HD2017/PVT-PDV và hợp đồng thuê tàu số 152/HD2023/PVT-PVTL ngày 27 tháng 9 năm 2023.

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC KHÓ ĐÒI

Đối tượng Nợ	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc	Giá trị	Giá gốc	Giá trị
		lập dự phòng		lập dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu ngắn hạn khác				
Văn phòng luật sư BHATT & SALDANHA	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565	9.761.614.565
Các khoản phải thu khác	54.978.724.973	570.742.850	47.177.229.154	570.742.850
	64.740.339.538	10.332.357.415	56.938.843.719	10.332.357.415

10. HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho thể hiện giá trị nhiên liệu, vật tư và phụ tùng tồn trên tàu tại ngày kết thúc kỳ hoạt động, được sử dụng trong quá trình vận hành tàu. Ban Giám đốc Công ty đánh giá hàng tồn kho không có khả năng giảm giá trị hay hư hỏng nên không cần thiết phải trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	8.449.454.359	6.822.305.990
Vật tư đội tàu	1.639.571.546	2.430.727.258
Cước thuê tàu	5.019.632.800	5.019.632.800
Các khoản khác	1.491.049.854	1.689.067.565
	16.599.708.559	15.961.733.613
b. Dài hạn		
Chi phí thuê tàu		
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Flora	15.644.952.077	18.493.781.378
Cước thuê tàu trả trước tàu PVT Diamond	9.281.359.919	10.924.557.889
Chi phí sửa chữa lớn		
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Pearl	21.708.902.890	26.242.084.468
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Jupiter	4.739.489.337	7.946.662.573
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Flora	26.492.336.758	10.603.176.885
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Venus	2.983.182.159	5.730.072.662
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Saturn	3.472.617.256	9.015.744.572
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Diamond	13.410.353.140	17.062.367.319
Chi phí sửa chữa lớn tàu PVT Neptune	6.420.538.406	9.912.410.170
Các khoản khác	5.943.216.816	5.671.257.987
	110.096.948.758	121.602.115.903

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	<u>Phương tiện vận tải</u> <u>VND</u>	<u>Thiết bị văn phòng</u> <u>VND</u>	<u>Tổng cộng</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ			
Số dư đầu kỳ	1.629.052.672.297	1.722.562.717	1.630.775.235.014
Tăng trong kỳ	265.585.673	32.081.818	297.667.491
Số dư cuối kỳ	<u>1.629.318.257.970</u>	<u>1.754.644.535</u>	<u>1.631.072.902.505</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư đầu kỳ	241.737.926.284	1.060.677.889	242.798.604.173
Khấu hao trong kỳ	86.739.424.588	141.122.202	86.880.546.790
Số dư cuối kỳ	<u>328.477.350.872</u>	<u>1.201.800.091</u>	<u>329.679.150.963</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư đầu kỳ	<u>1.387.314.746.013</u>	<u>661.884.828</u>	<u>1.387.976.630.841</u>
Số dư cuối kỳ	<u>1.300.840.907.098</u>	<u>552.844.444</u>	<u>1.301.393.751.542</u>

Như trình bày tại Thuyết minh số 20, Công ty đã thế chấp phương tiện vận tải của Công ty là các tàu biển với tổng nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 lần lượt là 1.629.318.257.970 đồng và 1.300.840.907.098 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 1.629.052.672.297 đồng và 1.387.314.746.013 đồng) dùng để đảm bảo cho các khoản vay dài hạn từ các ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm phương tiện vận tải và thiết bị văn phòng đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 753.392.579 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 753.392.579 đồng).

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	<u>Phần mềm máy tính</u> <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ	
Số dư đầu kỳ và cuối kỳ	<u>518.000.000</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Số dư đầu kỳ	291.023.897
Khấu hao trong kỳ	39.333.336
Số dư cuối kỳ	<u>330.357.233</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Số dư đầu kỳ	<u>226.976.103</u>
Số dư cuối kỳ	<u>187.642.767</u>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 bao gồm tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá là 218.000.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2024: 218.000.000 đồng).

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
a. Bên thứ ba		
Công ty Cổ phần Thuận Đức	31.793.729.000	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thái Bình Dương	33.730.362.875	-
Chengxi Shipyard Co.Ltd	11.112.768.073	13.986.952.118
Công ty TNHH Stanex	-	11.168.671.250
International Marine & Energy DMCC	-	9.454.272.428
Phải trả cho các đối tượng khác	115.032.775.071	92.379.376.035
b. Bên liên quan		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	7.025.532.713	6.230.994.329
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại TP. Hồ Chí Minh	54.594.000	32.940.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	62.760.960	52.745.850
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	256.698.000	-
	199.069.220.692	133.305.952.010

Công ty có khả năng thanh toán toàn bộ số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ VND	Số phải thu/ nộp trong kỳ VND	Số đã thu/ nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	9.766.155	-	-	9.766.155
Thuế môn bài	500.000	-	500.000	-
	10.266.155	-	500.000	9.766.155
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	179.940.845	179.940.845	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	195.839.125	195.839.125	-
Thuế thu nhập cá nhân	979.996.438	729.152.030	1.683.071.011	26.077.457
Thuế thu nhập doanh nghiệp	20.725.290.053	3.961.419.227	24.216.050.483	470.658.797
Thuế nhà thầu	-	277.525.164	277.525.164	-
Thuế môn bài	-	4.000.000	4.000.000	-
Thuế khác	-	80.000	80.000	-
	21.705.286.491	5.347.956.391	26.556.506.628	496.736.254

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lãi vay phải trả	4.670.477.513	5.232.938.857
Chi phí phải trả khác	6.944.817.169	2.173.313.812
	11.615.294.682	7.406.252.669

17. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Doanh thu chưa thực hiện tại ngày 30 tháng 6 năm 2025 thể hiện giá trị tiền cước thuê tàu mà Công ty đã nhận trước từ các khách hàng thuê tàu nhưng chưa ghi nhận doanh thu. Chi tiết như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Cước thuê tàu PVT Jupiter	-	8.383.829.950
Cước thuê tàu PVT Diamond	83.027.974	5.475.370.783
Cước thuê tàu PVT Topaz	-	2.103.261.087
Cước thuê tàu PVT Pearl	-	407.093.592
	<u>83.027.974</u>	<u>16.369.555.412</u>

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
a. Bên thứ ba		
Nhận ký quỹ của thuyền viên	9.565.258.418	9.006.458.418
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp	28.676.426	26.405.036
Kinh phí công đoàn	394.062.258	493.571.803
Phải trả khác	2.908.056.505	6.602.127.085
b. Bên liên quan		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	296.972.932	296.972.932
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.164.738.536	836.442.466
Cổ tức phải trả cho Cổ đông Công ty	3.869.445.380	4.108.580.900
	<u>18.227.210.455</u>	<u>21.370.558.640</u>

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chuyển từ vay</u>	<u>Trả vay</u>	<u>Chênh lệch</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>dài hạn</u>	<u>VND</u>	<u>tỷ giá</u>	<u>VND</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 20)	136.396.814.492	80.313.971.781	68.259.437.361	368.940.852	148.820.289.764

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>Số đầu kỳ</u>	<u>Chuyển sang vay ngắn hạn</u>	<u>Chênh lệch tỷ giá</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Vay dài hạn	789.229.491.284	80.313.971.781	1.592.459.586	710.507.979.089

Chi tiết các khoản vay:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)		
- Vay dài hạn	191.621.280.000	215.573.940.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	35.928.990.000	23.952.660.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành (ii)		
- Vay dài hạn	25.157.983.089	33.543.977.450
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.771.988.724	16.771.988.724
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông (iii)		
- Vay dài hạn	52.387.866.000	58.770.723.834
- Nợ dài hạn đến hạn trả	16.119.311.040	15.672.165.768
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Trảng Tiền (iv)		
- Vay dài hạn	441.340.850.000	481.340.850.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả	80.000.000.000	80.000.000.000
	859.328.268.853	925.626.305.776
Trong đó:		
- Vay dài hạn	710.507.979.089	789.229.491.284
- Nợ dài hạn đến hạn trả	148.820.289.764	136.396.814.492

- (i) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 017/23/02/0085 ký ngày 17 tháng 5 năm 2023 với hạn mức tín dụng tối đa là tương đương 12.740.000 Đô la Mỹ nhưng tối đa không quá 309.523.200.000 Việt Nam đồng để đầu tư mua tàu PVT Jupiter. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên là ngày 17 tháng 5 năm 2023. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Jupiter. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm theo thỏa thuận giữa ngân hàng và Công ty tại thời điểm nhận nợ.
- (ii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong – Chi nhánh Bến Thành được giải ngân theo Hợp đồng cho vay số 570/2020/HĐTD/BTA/01 ký ngày 30 tháng 11 năm 2020 với hạn mức tín dụng là 5.250.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Venus. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 03 tháng 12 năm 2020. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Venus. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở lãi suất cơ sở dài hạn đồng USD 3 tháng cộng 2,2%/năm.
- (iii) Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phương Đông được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 0675/2019/HĐTD-OCB-DN ký ngày 20 tháng 8 năm 2019 với số tiền vay là 5.827.000 Đô la Mỹ để đầu tư mua tàu PVT Neptune. Thời hạn vay là 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là ngày 26 tháng 8 năm 2019. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Neptune. Lãi suất vay được áp dụng riêng cho từng thời điểm và được xác định trên cơ sở SOFR 6 tháng cộng α (0,17028%/năm) cộng biên độ tối thiểu 3,2%/năm. Theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 0675.02/SĐBS-HĐTD ký ngày 10 tháng 10 năm 2024, biên độ tối thiểu được điều chỉnh thành 1,6%/năm.
- (iv) Khoản vay dài hạn từ Thương mại Cổ phần Đầu Tư và Phát Triển - Chi nhánh Trảng Tiền được giải ngân theo Hợp đồng tín dụng số 01/2024/5472615/HĐTD ký ngày 15 tháng 8 năm 2024 và Hợp đồng tín dụng số 03/2024/5472615/HĐTD ký ngày 22 tháng 10 năm 2024 với hạn mức tín dụng tối đa lần lượt là 275.000.000.000 đồng và 300.000.000.000 đồng để đầu tư mua tàu PVT Topaz và PVT Coral. Thời hạn vay là 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lần lượt là ngày 29 tháng 8 năm 2024 và ngày 01 tháng 11 năm 2024. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản thế chấp là tàu PVT Topaz và PVT Coral. Lãi suất vay được áp dụng cố định cho 02 năm kể từ ngày giải ngân lần đầu tiên là 6,5%/năm. Đối với khoản vay mua tàu PVT Topaz, các năm tiếp theo lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất cơ sở cộng biên độ tối thiểu 2,2%/năm, trong đó lãi suất cơ sở được tính bằng lãi suất tiết kiệm cá nhân bằng Việt Nam đồng kỳ hạn 12 tháng trả sau do Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát

4

①

Chi phí thuê hoạt động thể hiện tổng số tiền thuê phải trả cho các hợp đồng thuê như sau:

- Thuê văn phòng tại Lầu 8, Cao ốc Citilight, số 45 Võ Thị Sáu, Phường Tân Định, Thành phố Hồ Chí Minh có thời hạn thuê là 03 năm đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027;
- Thuê xe phải trả cho thời gian sử dụng trong kỳ;
- Thuê tàu từ Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí ("PVTrans"):
 - Thuê tàu PVT Saturn theo hợp đồng số 100/HD2017/PVT-PĐV ký ngày 22 tháng 6 năm 2017 và phụ lục hợp đồng ký ngày 18 tháng 10 năm 2022 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của bên cho thuê) tính từ ngày 22 tháng 6 năm 2022. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.
 - Thuê tàu PVT Diamond theo hợp đồng số 50/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 19 tháng 4 năm 2021 và thuê tàu PVT Flora theo hợp đồng số 143/HD2021/PVT-PVOS ký ngày 29 tháng 10 năm 2021 với thời hạn thuê lần lượt là 7 năm và 6 năm tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo hợp đồng thuê PVTrans có quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, Công ty sẽ tham gia mua tàu PVT Diamond với giá mua tại thời điểm năm thứ 7 sau thời điểm bàn giao tàu là 4.500.000 Đô la Mỹ và mua tàu PVT Flora với giá mua tại thời điểm năm thứ 5 hoặc năm thứ 6 sau thời điểm bàn giao tàu với giá lần lượt là 6.750.000 Đô la Mỹ và 5.000.000 Đô la Mỹ. Đồng thời, trong năm 2021 Công ty cũng đã ký kết Biên bản thỏa thuận bán tàu PVT Diamond và tàu PVT Flora với cổ đông lớn là Công ty TNHH Tân Long ("Tân Long"), trong đó quy định khi Công ty có nhu cầu bán, Tân Long cam kết mua lại. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.
 - Thuê tàu PVT Pearl theo hợp đồng số 152/HD2023/PVT-PVTL ký ngày 27 tháng 9 năm 2023 với thời hạn thuê là 7 (bảy) năm + 4 (bốn) năm (theo quyền lựa chọn của PVTrans) tính từ ngày ký kết hợp đồng. Theo phụ lục hợp đồng thuê, sau thời hạn cho thuê 07 (bảy) năm đầu, PVTrans được quyền quyết định việc bán tàu hoặc cho thuê tiếp và Công ty phải có nghĩa vụ thực hiện theo phương án do PVTrans lựa chọn. Trong trường hợp PVTrans quyết định bán tàu, PVTrans sẽ thực hiện bán theo quy định hiện hành của pháp luật và Công ty có thể tham gia mua theo giá thị trường. Việc mua bán (nếu có) sẽ tuân thủ theo quy định của pháp luật tại thời điểm thực hiện giao dịch.

24. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành bốn bộ phận hoạt động - Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển; Bộ phận kinh doanh thương mại; Bộ phận kinh doanh dịch vụ đại lý và Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác. Công ty lập báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận theo bốn bộ phận kinh doanh này. Hoạt động chủ yếu của bốn bộ phận kinh doanh như sau:

- Bộ phận kinh doanh dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu. Toàn bộ doanh thu dịch vụ vận chuyển - kinh doanh vận tải bằng tàu đều là doanh thu phát sinh từ hoạt động vận tải quốc tế.
- Bộ phận kinh doanh thương mại - kinh doanh mua bán mặt hàng hạt nhựa và hàng hóa khác được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam.
- Bộ phận kinh doanh các hoạt động khác bao gồm kinh doanh dịch vụ đại lý - kinh doanh dịch vụ đại lý tàu biển được thực hiện toàn bộ ở thị trường Việt Nam và kinh doanh từ cấp dầu, chuyển tải, cảng phí, v.v. được thực hiện ở cả thị trường quốc tế và thị trường Việt Nam.

Các thông tin bổ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

SỐ CUỐI KỲ	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.598.993.857.326	99.195.323.381	4.757.487.289	1.702.946.667.996
Tài sản không phân bổ				419.012.679.508
Tổng tài sản				<u>2.121.959.347.504</u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	992.392.170.031	99.358.884.585	5.331.587.797	1.097.082.642.413
Nợ phải trả không phân bổ				24.143.176.618
Tổng nợ phải trả				<u>1.121.225.819.031</u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ

KỲ NÀY	Dịch vụ vận chuyển VND	Thương mại VND	Hoạt động khác VND	Tổng VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần ra bên ngoài	535.770.606.953	278.504.338.440	7.354.692.024	821.629.637.417
Tổng doanh thu	535.770.606.953	278.504.338.440	7.354.692.024	821.629.637.417
Kết quả hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận gộp	50.529.789.400	150.870.510	1.761.029.381	52.441.689.291
Chi phí không phân bổ				(22.052.940.471)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				30.388.748.820
Doanh thu hoạt động tài chính				12.999.650.331
Lợi nhuận khác				10.762.349.938
Chi phí tài chính				(34.048.329.853)
Lợi nhuận trước thuế				20.102.419.236
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				(3.961.419.227)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại				-
Lợi nhuận trong kỳ				<u>16.141.000.009</u>

25. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Doanh thu vận chuyển	535.770.606.953	534.097.059.883
Doanh thu thương mại	278.504.338.440	157.648.454.539
Doanh thu hoạt động khác	7.354.692.024	11.984.115.264
	821.629.637.417	703.729.629.686

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Giá vốn dịch vụ vận chuyển	485.240.817.553	410.049.995.341
Giá vốn thương mại	278.353.467.930	157.505.018.184
Giá vốn hoạt động khác	5.593.662.643	12.878.176.533
	769.187.948.126	580.433.190.058

27. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	111.125.420.526	75.632.482.581
Chi phí nhân công	68.187.717.188	88.422.905.197
Chi phí khấu hao tài sản cố định	86.919.880.126	47.085.001.384
Chi phí dịch vụ mua ngoài	164.592.533.923	163.434.890.408
Chi phí khác bằng tiền	82.061.868.904	78.430.170.817
	512.887.420.667	453.005.450.387

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Lãi tiền gửi	8.377.901.380	2.930.304.674
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.621.748.951	4.247.884.582
	12.999.650.331	7.178.189.256

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lãi vay	29.672.894.171	20.986.282.382
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.375.435.682	10.333.297.777
	34.048.329.853	31.319.580.159

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Kỳ này</u> VND	<u>Kỳ trước</u> VND
Chi phí lương nhân viên	10.821.193.549	16.882.032.234
Chi phí mua ngoài	5.845.790.481	3.000.263.315
Các khoản khác	5.385.956.441	10.194.982.964
	22.052.940.471	30.077.278.513

31. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ bảo hiểm bồi thường	9.802.132.279	436.409.121
Thu nhập khác	4.133.364.859	883.214.982
	13.935.497.138	1.319.624.103

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	3.961.419.227	13.629.403.693
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành kỳ này	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3.961.419.227	13.629.403.693

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận trước thuế	20.102.419.236	69.886.384.063
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	220.159.835	735.010.252
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(515.482.940)	(2.474.375.851)
Thu nhập chịu thuế	19.807.096.131	68.147.018.464
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	3.961.419.227	13.629.403.693

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập tính thuế. Số thuế thu nhập doanh nghiệp cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 là số liệu tạm tính. Công ty sẽ xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp chính thức khi lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

33. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Kỳ này	Kỳ trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (VND)	16.141.000.009	56.256.980.370
Loại trừ quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	807.050.000	5.608.888.061
Loại trừ quỹ khen thưởng Ban điều hành (*)	242.115.000	1.682.666.419
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	15.091.835.009	48.965.425.891
Số bình quân gia quyền của cổ phần phổ thông đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	66.095.966	43.087.331
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	228	1.136

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 được trích theo phương án phân phối lợi nhuận năm 2024 được phê duyệt theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-PĐV-ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 6 năm 2025. Theo đó, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo tỷ lệ là 5% trên lợi nhuận sau thuế và quỹ khen thưởng Ban điều hành được trích theo tỷ lệ là 1,5% trên lợi nhuận sau thuế.

Quý khen thưởng phúc lợi và quý khen thưởng Ban điều hành cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 được ước tính dựa trên tỷ lệ trích thực tế của năm 2024 lần lượt là 5% và 1,5% trên lợi nhuận sau thuế.

Cho mục đích trình bày số liệu so sánh với báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, Công ty đã thực hiện trình bày lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2024 căn cứ vào số quý khen thưởng, phúc lợi thực tế được phân phối từ lợi nhuận năm 2024. Chi tiết như sau:

	<u>Số đã báo cáo</u>	<u>Thay đổi</u>	<u>Số sau</u> <u>trình bày lại</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	3.937.988.626	1.670.899.435	5.608.888.061
Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	1.687.709.411	(5.042.993)	1.682.666.419
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	50.631.282.333	(1.665.856.443)	48.965.425.891
Số bình quân gia quyền của cổ phần đang lưu hành trong kỳ (cổ phiếu)	43.087.331	-	43.087.331
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>1.175</u>	<u>(39)</u>	<u>1.136</u>

Trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính này, không có giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong kỳ:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	Cùng Công ty mẹ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Vận tải Dầu khí Hà Nội	Cùng Công ty mẹ
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
Công ty Cổ Phần Sơn Dầu Khí Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Dầu khí Việt Nam

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ hoạt động được trình bày trong các Thuyết minh số 6, 8, 14, 18 và 21.

0-0
 HÂN
 Y T
 OÁ
 ITI
 NAI
 Ộ CƯ

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu quản lý tàu		
Công ty Cổ Phần Vận tải dầu khí Hà Nội	7.342.629.924	6.937.595.580
Doanh thu khác		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	-	7.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	-	3.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	66.729.217
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Thái Bình Dương	-	31.500.000
Công ty Cổ phần Vận tải Xăng dầu Phương Nam	-	14.000.000
Thu nhập tài chính (lãi tiền gửi)		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	1.640.064.966	631.632.461
Mua hàng hóa/dịch vụ trong kỳ		
Tổng Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	91.968.986.561	86.840.520.893
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Chúng Việt Nam - Chi nhánh Sài Gòn	186.474.431	114.851.751
Công ty Cổ phần Sơn Dầu khí Việt Nam	256.698.000	-
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu Khí Đông Dương	58.112.000	-
Chi nhánh Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương tại Thành phố Hồ Chí Minh	195.550.000	184.204.000
Thu hộ, chi hộ		
Công ty Cổ phần Vận tải Sản phẩm khí Quốc tế	-	1.035.438.832
Công ty Cổ phần Hàng hải Thăng Long	-	38.634.000

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lương, thưởng	2.586.809.511	3.644.982.200

Chi tiết thu nhập Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng trong kỳ theo từng đối tượng cụ thể như sau:

Tên	Chức vụ	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Ông Hồ Sĩ Thuận	Chủ tịch	471.000.000	821.800.000
Ông Lê Trúc Lâm	Thành viên HĐQT/Giám đốc	410.760.000	207.650.600
Ông Nguyễn Trọng Quý	Thành viên HĐQT	-	240.000.000
Ông Nguyễn Hoài Phương	Thành viên HĐQT	30.000.000	210.000.000
Ông Nguyễn Thế Anh	Thành viên HĐQT	-	40.000.000
Ông Đoàn Đình Hiếu	Thành viên HĐQT	30.000.000	180.000.000
Ông Hoàng Minh Tuấn	Thành viên HĐQT độc lập	30.000.000	10.000.000
Ông Vũ Trọng Độ	Phó Giám đốc	414.459.600	521.624.000
Ông Nguyễn Xuân Lộc	Phó Giám đốc	415.512.000	551.624.000
Ông Trần Hồng Kiên	Phó Giám đốc	-	401.400.000
Ông Phạm Văn Nghĩa	Phó Giám đốc	380.401.411	-
Ông Nguyễn Thái Đạo	Kế toán trưởng	350.676.500	326.883.600
Bà Võ Thị Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	-	56.000.000
Bà Bùi Lan Anh	Trưởng Ban Kiểm soát	24.000.000	38.000.000
Ông Nguyễn Đức Quân	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	35.000.000
Bà Vũ Thị Phượng	Thành viên Ban Kiểm soát	15.000.000	5.000.000
Tổng cộng		2.586.809.511	3.644.982.200

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tiền lãi vay đã trả trong kỳ không bao gồm số tiền 4.670.477.513 đồng (kỳ trước: 2.409.731.624 đồng) là số tiền lãi vay phải trả phát sinh trong kỳ chưa được thanh toán và bao gồm số tiền 5.232.938.857 đồng (kỳ trước: 2.827.536.350 đồng) là chi phí lãi vay phát sinh trong năm trước đã thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Tiền thu lãi tiền gửi trong kỳ không bao gồm số tiền 3.236.622.639 đồng (kỳ trước: 484.684.930 đồng) là số tiền thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong kỳ nhưng chưa nhận được và bao gồm số tiền 3.286.863.016 đồng (kỳ trước: 962.654.793 đồng) là thu nhập lãi tiền gửi phát sinh trong năm trước đã nhận trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải thu.

Tiền chi mua tài sản cố định trong kỳ không bao gồm 222.932.000 đồng (kỳ trước: 0 đồng) là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định trong kỳ mà chưa được thanh toán và bao gồm số tiền 1.429.653.985 đồng (kỳ trước: 0 đồng) là chi phí mua sắm tài sản cố định trong năm trước được thanh toán trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần tăng, giảm các khoản phải trả.

Tiền chi trả cổ tức đã trả cho chủ sở hữu trong kỳ không bao gồm 3.869.445.380 đồng (kỳ trước: 2.658.182.840 đồng) là số tiền dùng để chi trả cổ tức cho cổ đông phát sinh trong các năm trước mà chưa được thanh toán và bao gồm số tiền 4.108.580.900 đồng (kỳ trước: 2.778.704.780 đồng) là số tiền dùng để chi trả cổ tức cho cổ đông phát sinh trong các năm trước đã được chi trả một phần trong kỳ này. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ngày 14 tháng 7 năm 2025, tại Nghị quyết số 24/NQ-PĐV-HĐQT của Hội đồng Quản trị Công ty đã phê duyệt kết quả lựa chọn tàu hàng rời Handysize trọng tải khoảng 25.000 – 39.000 DWT (Mã số dự án: PDV-HR-02/22). Theo đó, ngày 04 tháng 8 năm 2025, Công ty đã hoàn tất thực hiện mua và nhận bàn giao tàu hàng rời Sea Dolphin C (IMO No. 9486427, trọng tải 33.802 DWT, đóng năm 2011 tại Hàn Quốc). Tàu sau khi mua đã được đổi tên thành PVT Emerald.



Tăng Kim Thụy Vi
Người lập biểu



Nguyễn Thái Đạo
Kế toán trưởng



Lê Trúc Lâm
Giám đốc
Ngày 14 tháng 8 năm 2025



Văn phòng Hà Nội

Tầng 15, Tòa nhà Vinaconex,
34 Láng Hạ, P. Láng Hạ,
Q. Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam
Điện thoại: +84 24 7105 0000
Fax: +84 24 6288 5678

Website: www.deloitte.com/vn
Email: deloittevietnam@deloitte.com

Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh

Tầng 18, Tòa nhà Times Square,
57 - 69F Đồng Khởi, P. Bến Nghé,
Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
Điện thoại: +84 28 7101 4555
Fax: +84 28 3910 0750